

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2657/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của quận Bình Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính Phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân

dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4604/TTr-*STNMT-QLĐ* ngày 11 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 5145/*STNMT-QLĐ* ngày 26 tháng 6 năm 2020; Công văn số 2133/*UBND* ngày 25 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 2309/*UBND* ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của quận Bình Tân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		5.202,09	489,31	116,12	454,77	465,90	732,02	295,70	466,29	441,78	508,00	1.232,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	459,07	48,10	0,13	8,59	0,47	99,50	11,79	64,63	50,04	56,88	118,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	282,39	1,80				64,25		24,40	46,24	43,85	101,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	112,71	20,19		7,09	0,47	31,23	8,86	34,33	3,26	3,84	3,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,76	5,35	0,13	0,97		2,32	2,08	0,67	0,54	0,03	13,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,22	20,75		0,54		1,70	0,85	5,22		9,16	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.743,02	441,21	115,99	446,18	465,43	632,53	283,91	401,66	391,74	451,13	1.113,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,05	0,49	0,24	0,73	7,86					2,72	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,96	1,20	0,01	0,17		0,25	0,20			0,76	1,36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	385,50					89,25					296,25

CÔNG BÁO/Số 176+177/NGày 01-9-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,97	0,15	2,64	10,44	0,13	3,58	7,22		14,10	1,02	42,70
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	406,76	66,20	14,90	38,40	14,19	25,79	21,66	61,82	45,46	64,18	54,17
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.172,19	116,81	36,95	107,40	83,65	143,09	58,28	68,70	164,53	114,22	278,56
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,85	0,48		22,48	31,30					0,60	0,99
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.381,63	240,18	55,82	254,21	284,14	366,63	191,58	266,80	157,40	237,33	327,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,10	2,06	0,14	0,35	0,61	0,32	0,12	0,43	0,18	0,57	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,00	5,04	0,72				0,07				0,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở	DNG											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	ngoại giao												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,75	0,65	3,21	1,14	1,96	0,22	0,77		1,55	1,73	2,52
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,25	1,59	0,23	2,71	17,36	2,80	2,95	2,97		7,57	1,09
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,53	0,51	0,06	0,03	0,28	0,10	0,21	0,88	0,15	0,11	0,19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	135,18	0,83	0,82	7,99	21,74		0,14		8,14	1,27	94,25
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,74		0,25	0,12	0,55	0,49	0,26	0,07	0,23	0,76	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,94				1,65					18,29	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,04	3,90									13,14
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,58	1,13					0,45				
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT	5.202,09	489,31	116,12	454,77	465,90	732,02	295,70	466,29	441,78	508,00	1.232,21

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,02										0,02
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,82		0,02	0,08			0,13		0,59		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,83	0,93	0,67	0,03	0,65		0,59	2,06	0,11	0,33	4,46
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,54	0,15		0,05			0,01	1,20	1,07	0,03	0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04				0,04						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,98	10,35	0,14	1,94	5,65	0,99	5,85	2,58	2,18	4,16	39,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05				0,01						0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,04										0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05			0,04			0,01				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,60			0,22	13,85		0,06	0,05			0,42
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08	0,05		0,01			0,01			0,01	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,02									

Ghi chú: LUA*:Diện tích đất trồng lúa pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở,... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của quận.

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất 2020:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	456,86	9,25	0,31	7,27	6,62	21,55	4,78	22,38	4,02	60,13	320,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	338,93	2,00				15,41		11,47	3,42	31,81	274,82
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA*/PNN</i>	<i>28,85</i>	<i>4,79</i>		<i>5,05</i>	<i>12,29</i>	<i>0,58</i>	<i>2,98</i>	<i>1,68</i>	<i>1,08</i>	<i>0,35</i>	<i>0,05</i>
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	64,48	4,86	0,04	5,57	5,41	5,51	3,11	9,47	0,09	20,83	9,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	40,77	0,93	0,11	1,00	0,36	0,30	0,62	0,85	0,51	0,10	35,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,68	1,46	0,16	0,70	0,85	0,33	1,05	0,59		7,39	0,15
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	nghiệp không phải là rừng												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	42,28	5,67	1,27	1,91	5,19	1,86	5,61	3,83	2,00	4,91	10,03

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

- LUA*: Diện tích đất trồng lúa pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở,... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của quận.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2020:

Trên địa bàn quận Bình Tân không có diện tích đất chưa sử dụng.

5. Dự án hủy bỏ thực hiện, không chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, rà soát theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về công tác quản lý quy hoạch đô thị và giải quyết các dự án chậm triển khai trên địa bàn thành phố gồm 13 dự án:

- 02 dự án đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2015: Dự án bồi thường giải phóng mặt bằng đường Miếu Bình Đông, Khu dân cư Thịnh Phát tại số 144A đường Hồ Học Lãm, phường An Lạc, quận Bình Tân.

- 07 dự án đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2016: Khu đất thanh toán cho hợp đồng BT dự án đầu tư xây dựng đoạn tuyến kết nối từ đường Phạm Văn Đồng đến nút giao thông Gò Dưa (Quốc lộ 1) tại số 368 Kinh Dương Vương, Khu đất thanh toán cho hợp đồng BT dự án đầu tư xây dựng đoạn tuyến kết nối từ đường Phạm Văn Đồng đến nút giao thông Gò Dưa (Quốc lộ 1) tại số 582 Kinh Dương Vương, Nâng cấp đường liên khu 8 – 9, Nâng cấp đường Gò Xoài, Nâng cấp đường số 16, Nâng cấp đường Lô Tư, Nâng cấp đường liên khu 5 – 6.

- 02 dự án đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2017: Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Cải tạo giao lộ đường Nguyễn Thúc Tựu và đường số 17B phường An Lạc A, Khu chung cư thuộc dự án Khu dân cư phụ trợ Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng (Tanimex).

- 02 dự án đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018: Nâng cấp, mở rộng đường Cây Cám, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân và Khu dân cư Hoàng Nam, phường An Lạc, quận Bình Tân.

- 01 dự án đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019: Trường Tiểu học An Lạc.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định Điều 52 Luật đất đai và khoản 8, Điều 100a của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân quận Bình Tân chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban- Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan